



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Tập đoàn F.I.T

Ngày 31/03/2025	4,970 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	19.2%	16.4%	13.0%

DT thuần Q1/25
515
tỷ VNĐ
QoQ: ▼163 -24.0%
YoY: ▲106 26.0%

LN thuần Q1/25
64.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲10.7 20.1%
YoY: ▼19.7 -23.5%

LN sau thuế Q1/25
37.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲13.4 55.4%
YoY: ▼34.4 -47.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
13.9%
YoY: +/-▲ 4.0%

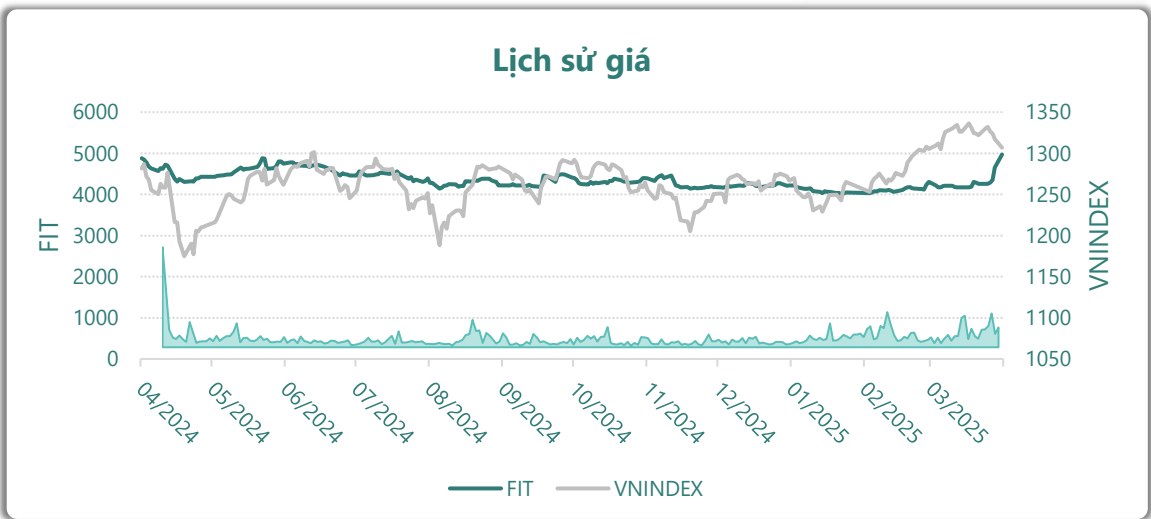
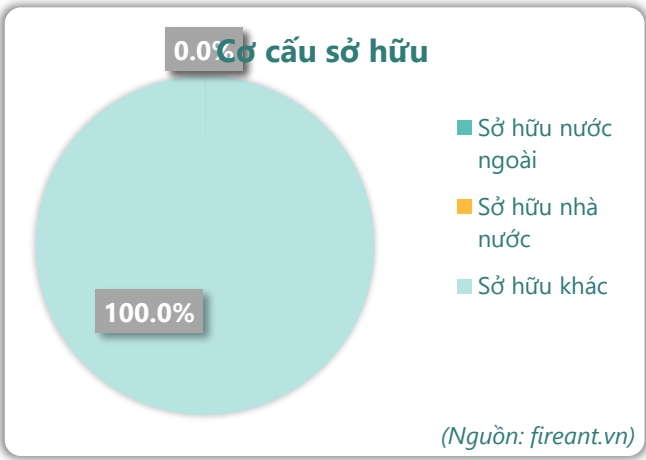
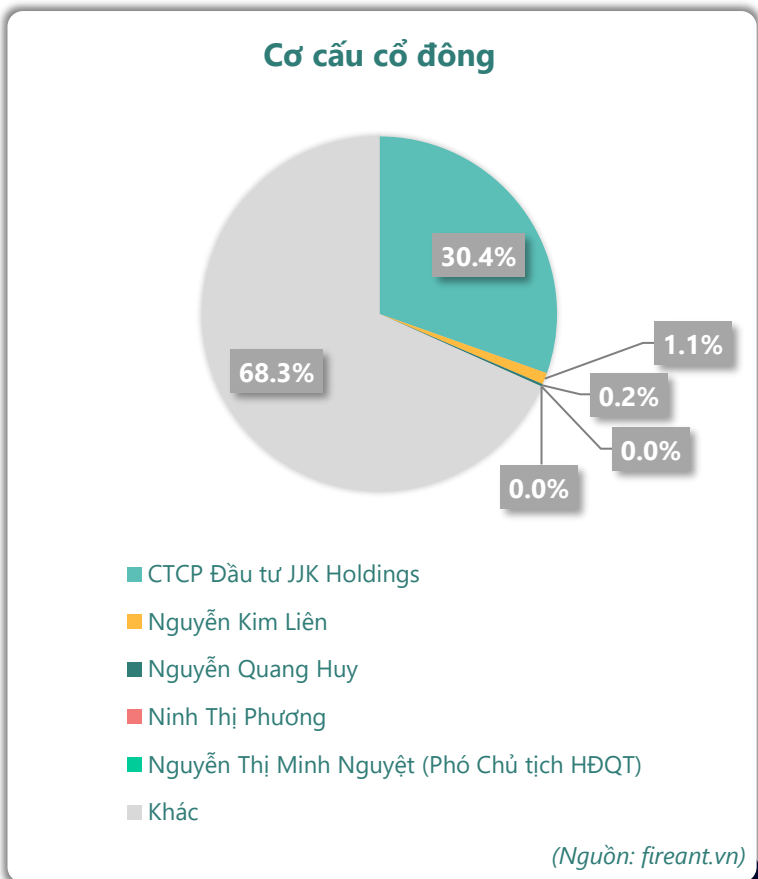
ROE (TTM) Q1/25
1.4%
YoY: +/-▼ 0.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	4,000 - 4,970
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,689
Số lượng CPLH (CP)	339,933,034
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,406,015
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.25
EPS	239
P/E	20.8

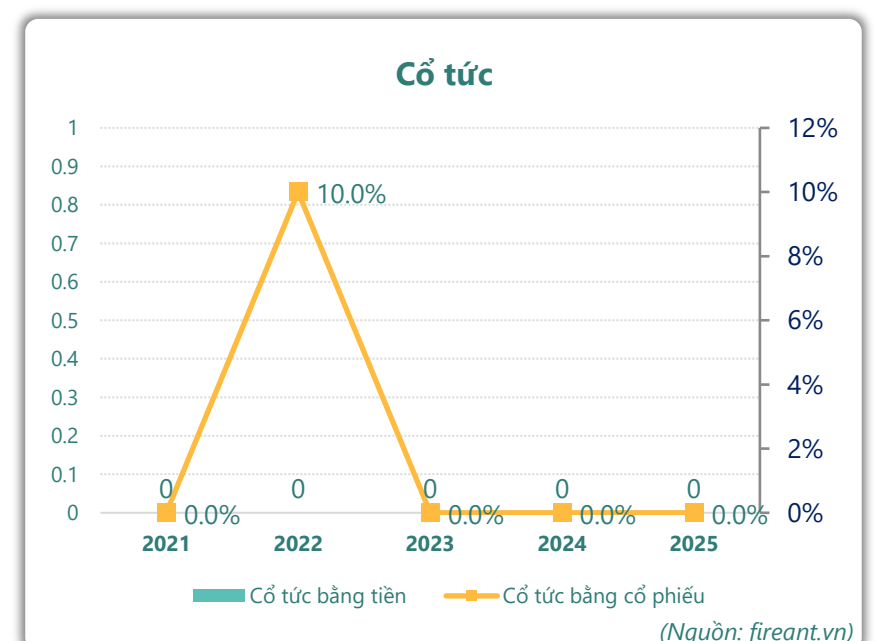
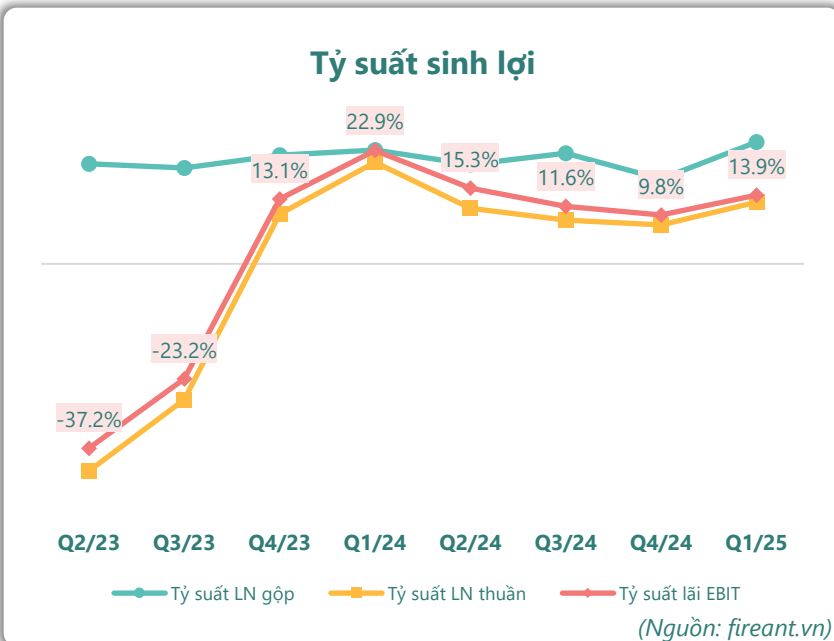
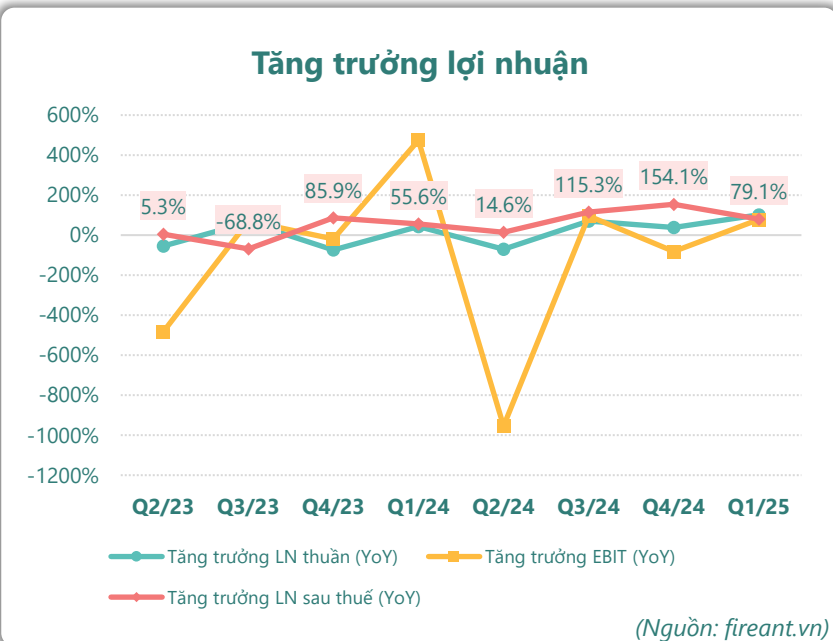
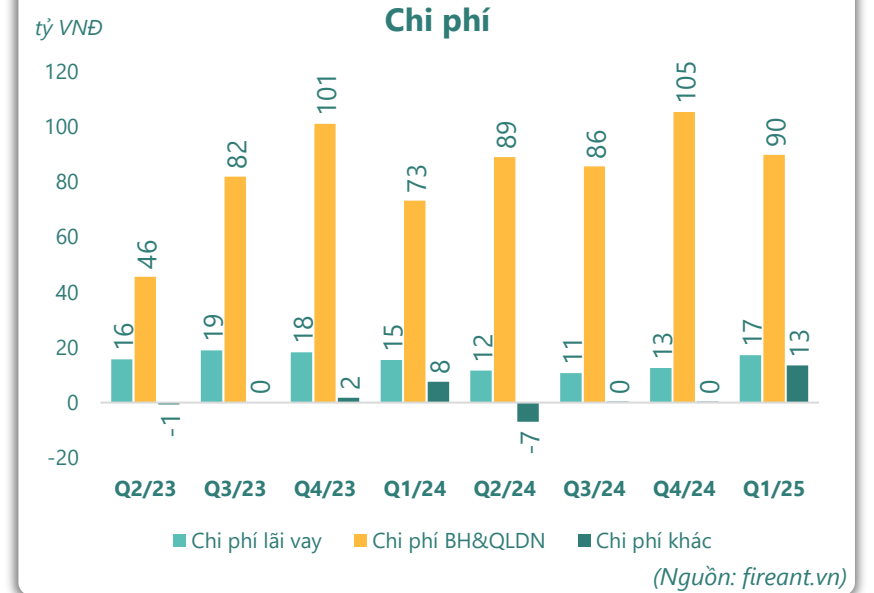
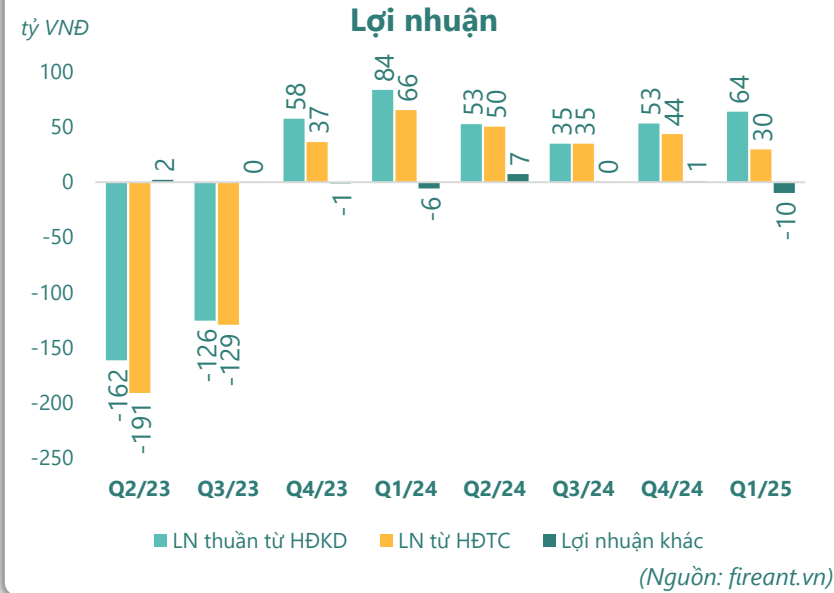
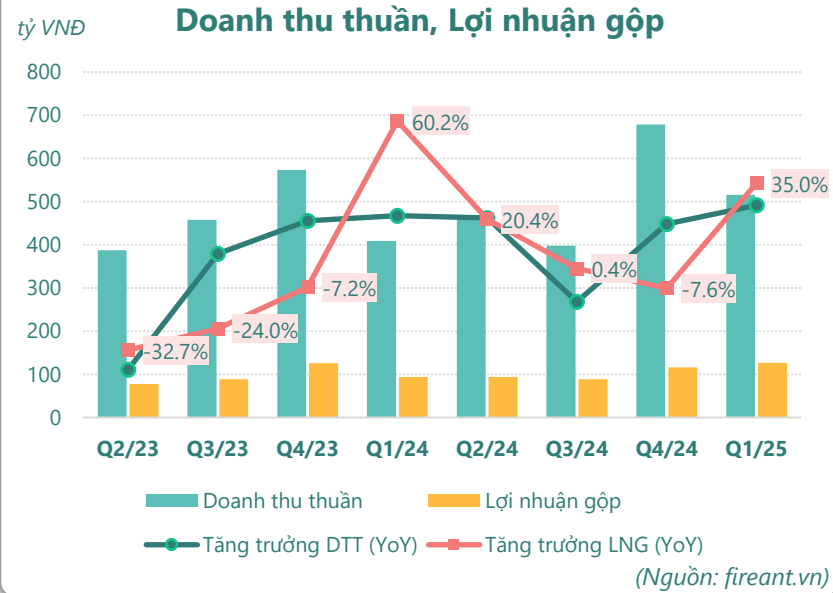
DT thuần 2024
1,954
tỷ VNĐ
YoY: ▲208 11.9%

LN thuần 2024
225
tỷ VNĐ
YoY: ▲242 1409%

LN sau thuế 2024
177
tỷ VNĐ
YoY: ▲255 327%



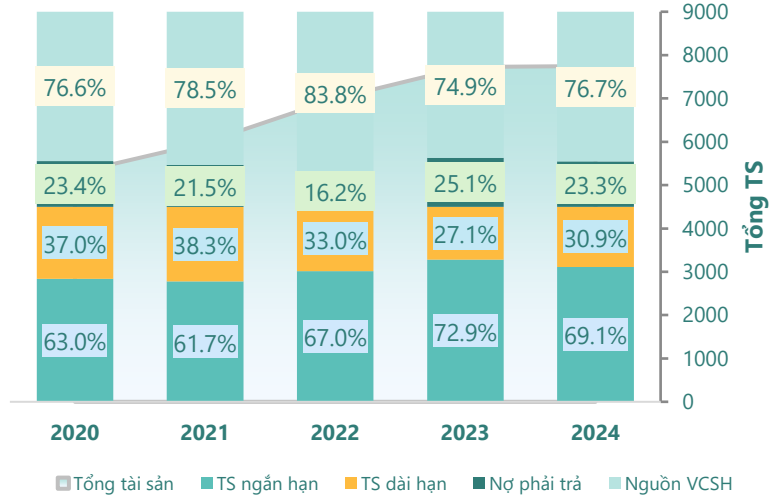
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

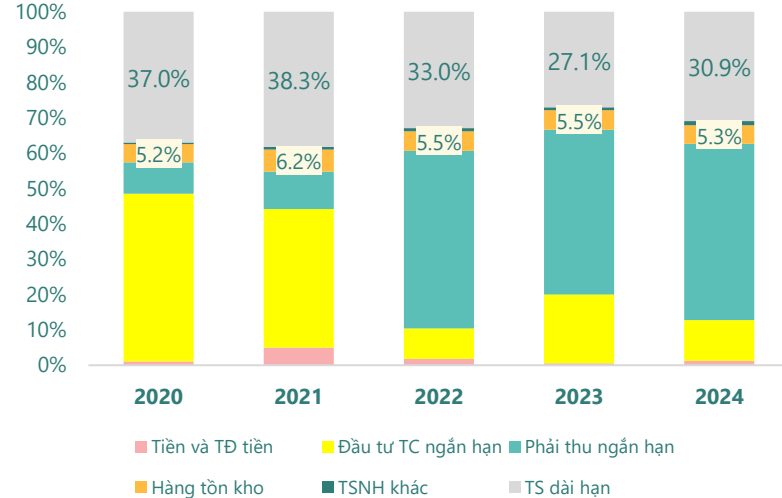
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

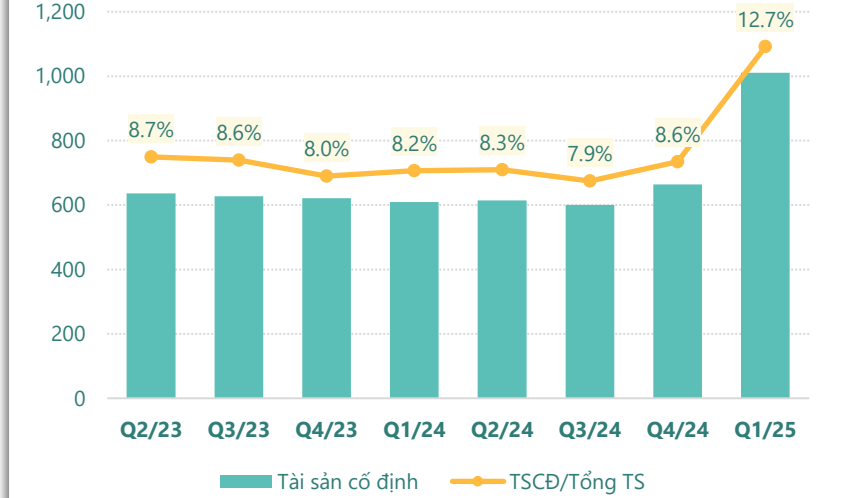
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

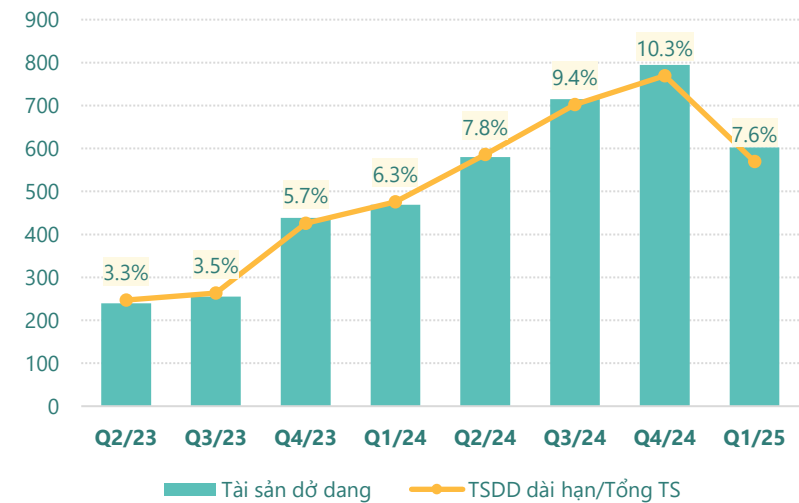
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

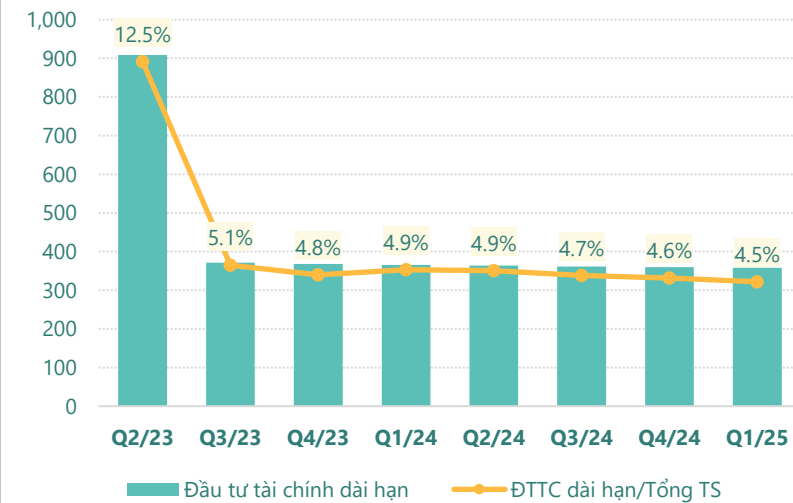
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

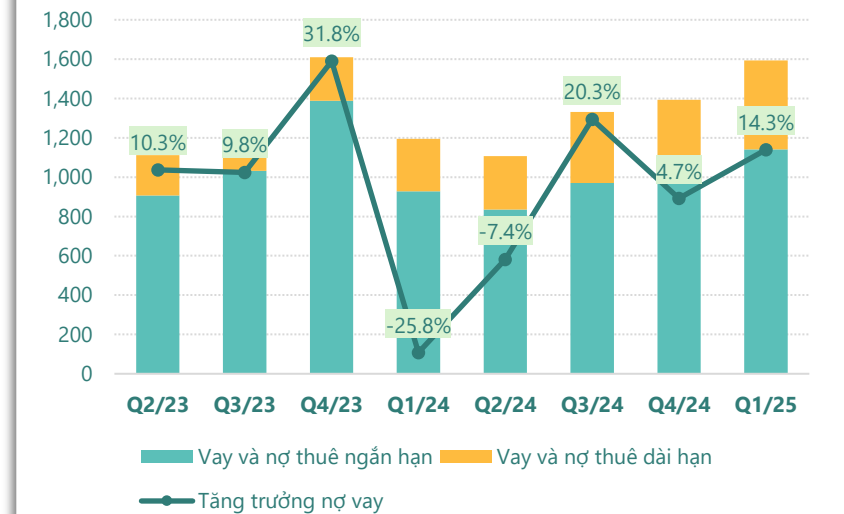
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

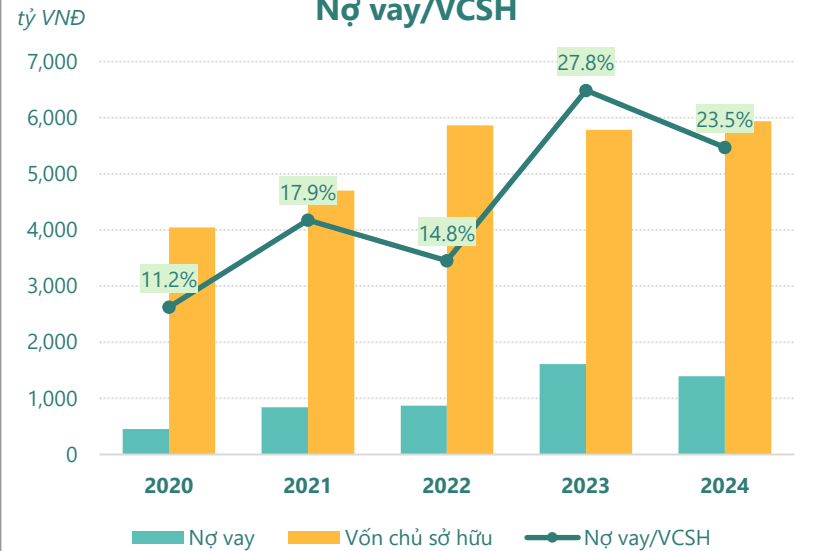
tỷ VNĐ



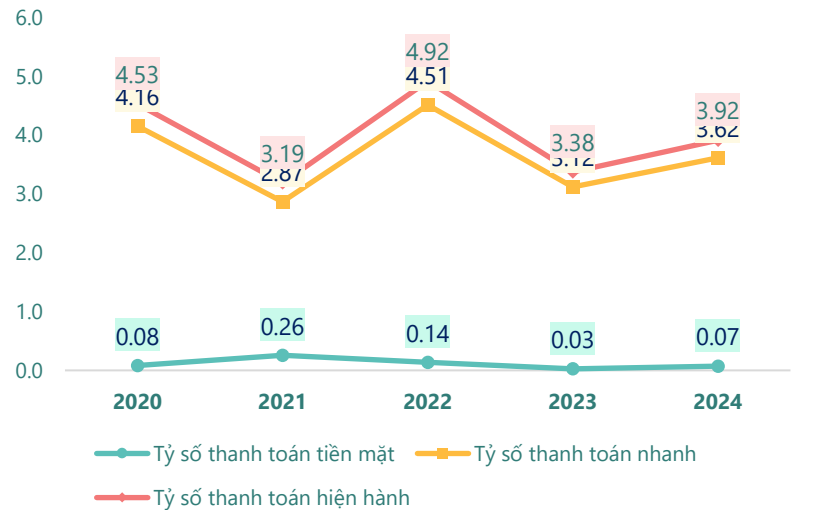
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

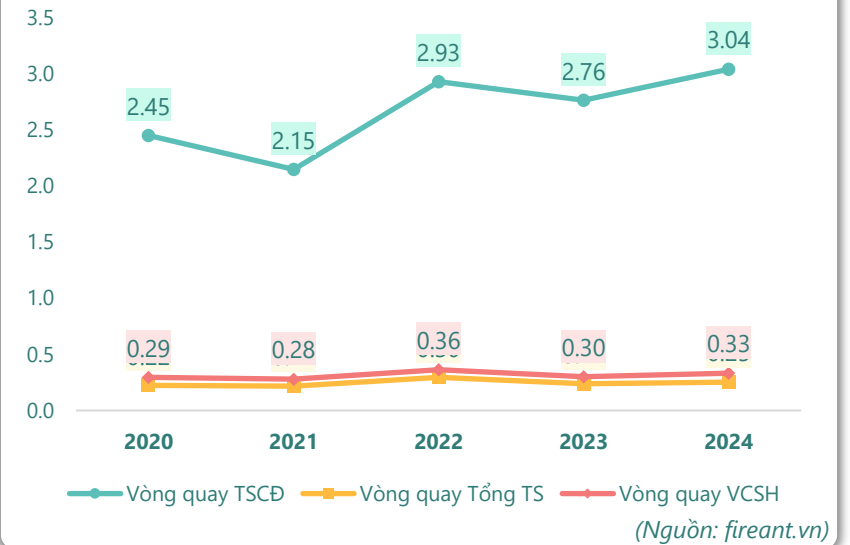
Nợ vay/VCSH



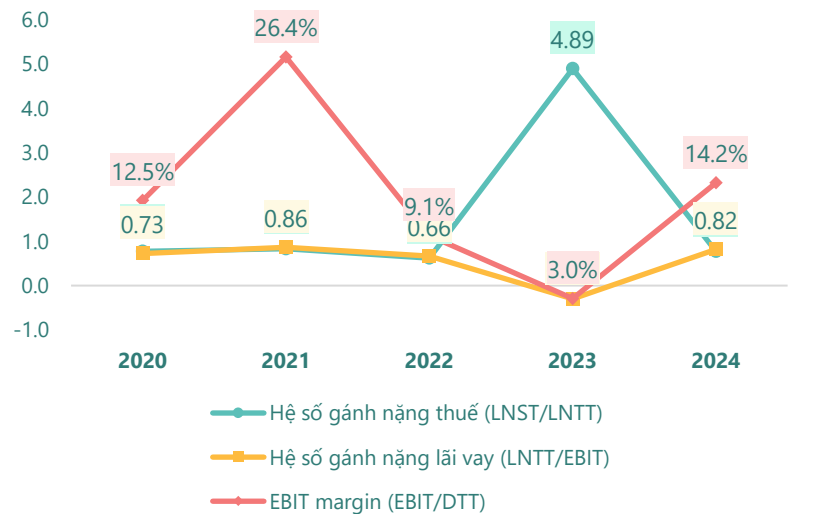
Chỉ số thanh khoản



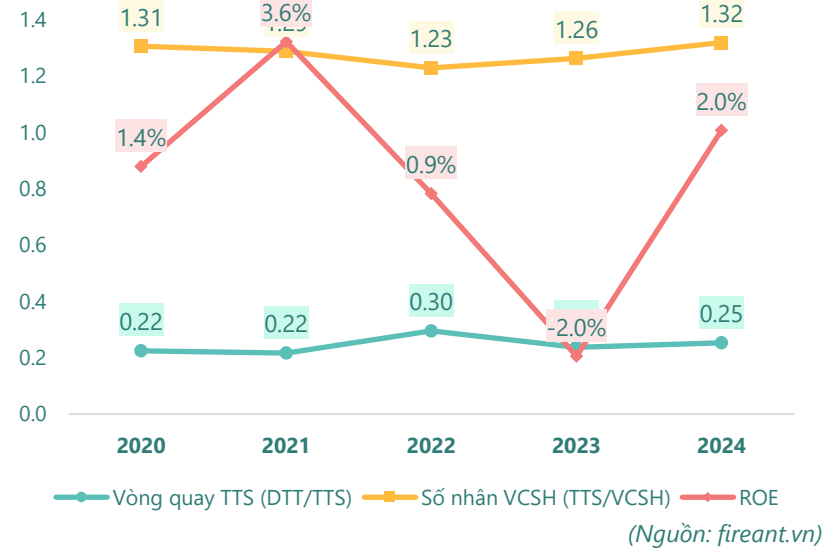
Vòng quay tài sản



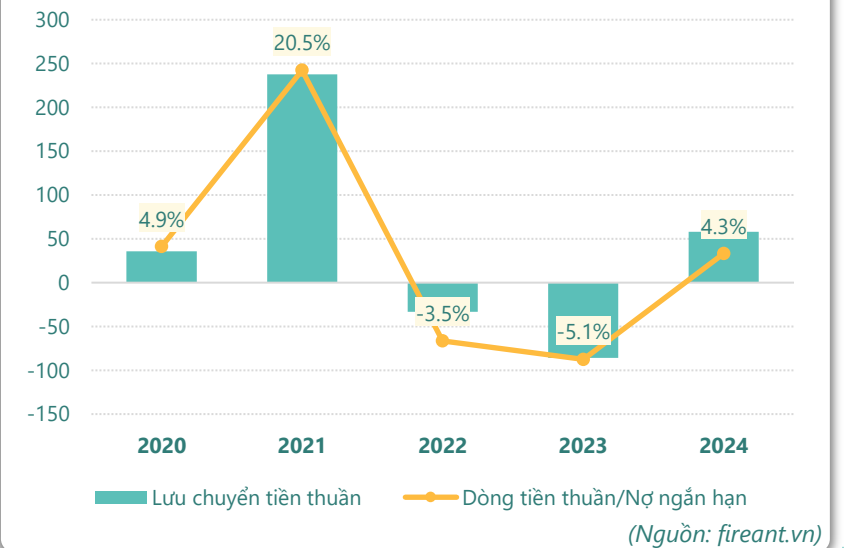
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	515	409	26.0%	1,954	1,746	11.9%
Giá vốn hàng bán	389	315	23.4%	1,561	1,397	11.7%
Lợi nhuận gộp	127	93.8	34.9%	393	348	12.8%
Doanh thu HĐTC	48.2	81.6	-41.0%	250	225	11.2%
Chi phí TC	18.5	16.1	14.6%	55.1	257	-78.5%
Chi phí lãi vay	17.2	15.5	11.1%	50.3	68.8	-26.9%
LN trong công ty LKLD	-2.31	-2.29	-0.9%	-9.05	-12.3	26.2%
Chi phí bán hàng	34.3	26.9	27.7%	145	128	12.8%
Chi phí QLDN	55.6	46.4	19.9%	209	193	8.4%
LN thuần từ HĐKD	64.0	83.7	-23.5%	225	-17.2	1409%
Lợi nhuận khác	-9.84	-5.73	-71.7%	2.89	1.31	121%
LN trước thuế	54.2	78.0	-30.6%	228	-15.9	1535%
Lợi nhuận sau thuế	37.5	71.9	-47.9%	177	-77.6	327%
LNST của CĐ cty mẹ	16.2	54.2	-70.1%	119	-115	204%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-211	-128	210	-40.0	82.3	-148
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-179	541	-126	-172	-92.9	-120
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	388	-415	-88.0	225	62.2	200
Tiền đầu kỳ	45.0	43.3	41.6	37.3	49.9	101
Lưu chuyển tiền thuần	-1.67	-1.72	-4.35	12.7	51.5	-68.1
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.03	0.01	-0.04	0.04	-0.01
Tiền cuối kỳ	43.3	41.6	37.3	49.9	101	33.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	7,936	7,748	2.4%
Tài sản ngắn hạn	5,402	5,352	0.9%
Tiền và tương đương tiền	33.3	101	-67.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	943	887	6.2%
Phải thu ngắn hạn	3,908	3,862	1.2%
Hàng tồn kho	414	409	1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	104	91.9	13.4%
Tài sản dài hạn	2,534	2,396	5.8%
Phải thu dài hạn	4.72	4.80	-1.6%
Tài sản cố định	1,011	664	52.3%
Bất động sản đầu tư	107	107	-0.3%
Tài sản dở dang	603	795	-24.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	358	360	-0.6%
Tài sản dài hạn khác	61.7	55.7	10.8%
Lợi thế thương mại	390	410	-4.9%
Nợ phải trả	1,960	1,807	8.5%
Nợ ngắn hạn	1,470	1,366	7.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,141	990	15.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	139	108	28.1%
Nợ dài hạn	490	441	11.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	452	403	12.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,976	5,941	0.6%
Vốn chủ sở hữu	5,976	5,941	0.6%
Vốn điều lệ	3,399	3,399	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

